

## E7- UNIT 2- VOCAB 2

|    | IN VIETNAMESE                     | IN ENGLISH |
|----|-----------------------------------|------------|
| 1  | đồ ăn nhanh, quà vặt              |            |
| 2  | chú ý, lưu ý đến                  |            |
| 3  | giữ dáng, giữ cơ thể khoẻ mạnh    |            |
| 4  | người ăn chay                     |            |
| 5  | ngừa, gây ngừa                    |            |
| 6  | mụn nhọt                          |            |
| 7  | cuộc thi thể thao ba môn phối hợp |            |
| 8  | việc hoang đường                  |            |
| 9  | cháy nắng                         |            |
| 10 | lên cân                           |            |
| 11 | béo phì                           |            |
| 12 | đau yếu, ốm yếu                   |            |